

Bản án số: 219/2017/DS-PT

Ngày: 14/9/2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cửa

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2017/TLPT - DS ngày 18 tháng 5 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS – ST ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2017/QĐ – PT ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị N, sinh năm 1966;

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955 (chết tháng 06/2017)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L:

1. Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Phạm Mai H, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Phạm Quốc K, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Phạm Danh L1, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đặng Thị N trình bày:

Bà Đặng Thị N có cho ông Nguyễn Văn L vay tiền 02 lần cụ thể:

- Lần 1: Ngày 02/7/2015 (âl) bà có cho ông L vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3%/tháng, có viết giấy tay, ông L và vợ bà Phạm Thị Thanh T đóng lãi đến tháng 09/2015 (âl) được 02 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 1.200.000 đồng, thỏa thuận khi nào cần lấy tiền gốc thì báo trước 01 tuần cho ông L.

- Lần 2: Ngày 07/7/2015 (âl) bà có cho ông L vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3%/tháng, có viết giấy tay, ông L đóng lãi đến tháng 9/2015 (âl) được 02 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 6.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào cần lấy tiền gốc thì báo trước 01 tuần cho ông L. Ông L trình bày số tiền này do vay nhiều lần và đã thanh toán còn nợ lại 100.000.000 đồng nên ngày 07/7/2015 (âl) mới viết giấy nợ là hoàn toàn không đúng, vì số tiền này vào ngày 07/7/2015 (âl) bà mới cho ông L vay.

Ngoài ra, bà còn nợ ông L 54.000.000 đồng tiền hụi chết của dây hụi khui ngày 02/02/2013 (âl), đến ngày 02/9/2016 (âl) hụi mãn, hụi 06 triệu đồng, bà chơi 01 phần và còn nợ 09 tháng tiền hụi chết nên nay ông L còn nợ lại bà 66.000.000 đồng. Bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà không khởi kiện con của ông L, bà T là anh Nguyễn Phạm Danh L1, sinh năm 1989, trú tại: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre do anh L1 không có liên quan đến việc vay tiền giữa bà và ông L, bà T. Nay bà yêu cầu ông L và bà T liên đới hoàn trả cho bà số tiền 66.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi đối với số tiền 66.000.000 đồng từ ngày 07/9/2015 (âl) là ngày ông L ngưng đóng lãi đến ngày Tòa xét xử, mức lãi suất theo Ngân hàng Nhà nước quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn L trình bày:

Ông L có vay tiền của bà N 02 lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 02/7/2015 (âl) ông có vay của bà N 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 4%/tháng, đóng lãi đến tháng 9/2015 (âl) được 02 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 1.600.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 07/7/2015 (al) ông có vay của bà N 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 9/2015 (âl) được 02 tháng thì ngưng không đóng nữa, đóng được 6.000.000 đồng.

Bà N còn nợ lại ông tiền hụi chết 54.000.000 đồng nên ông còn nợ lại bà N 66.000.000 đồng. Nay ông chỉ đồng ý hoàn trả cho bà N 20.000.000 đồng vì tiền

lãi từ trước đến nay ông đóng là quá nhiều, đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà N nhưng xin được tính lãi lại của số tiền lãi đã đóng vì lãi quá cao.

Cụ thể số tiền mà ông đã vay của bà N như sau:

+ Ngày 12/12/2013 (âl), vay 100 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 4/2014.

+ Ngày 16/12/2013 (âl), vay 10 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 4/2014.

+ Ngày 12/4/2014 (âl), vay 100 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 8/2014.

+ Ngày 19/4/2014 (âl), vay 40 triệu đồng nhưng viết giấy nợ cộng với 10 triệu đồng vay ngày 16/12/2013 nên ghi vay 50 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 8/2014.

+ Ngày 12/4/2014 (âl), vay 25 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 8/2014.

+ Ngày 27/8/2014, vay thêm 05 triệu đồng, cộng với tổng số nợ trên nên ghi là vay 280 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 10/2014.

+ Ngày 12/8/2014 (âl), vay 200 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 10/2014.

+ Ngày 29/8/2014 (âl), vay 40 triệu đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi đến tháng 10/2014.

Tổng số nợ trên đã thanh toán được 420 triệu đồng nên ngày 07/7/2015 (âl) mới viết giấy nợ vay là 100 triệu đồng.

Ông vay tiền của bà N để phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình và bà Phạm Thị Thanh T là vợ ông có biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh T vắng mặt tại các lần mời của Tòa nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Đặng Thị N tổng số tiền là 70.080.000 đồng, trong đó có 61.500.000 đồng tiền vốn vay và 8.580.000 đồng tiền lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do

Ngân hàng nhà nước quy định của số tiền còn phải thi hành cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/4/2017, ông Nguyễn Văn L kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L có nội dung ông không đồng ý với Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Nguyên đơn bà Đặng Thị N yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn, sau khi kháng cáo thì ông Nguyễn Văn L chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Riêng anh Nguyễn Phạm Quốc K có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

Về nội dung: Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm dựa trên số tiền chưa khấu trừ phần lãi vượt 66 triệu đồng là không đúng vì tính lãi hai lần trên cùng số tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, bà T. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, sửa một phần án sơ thẩm về lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông L và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi kháng cáo ngày 08/6/2017 ông Nguyễn Văn L chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan), chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K. Bà T, chị H, anh L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, riêng anh K có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, anh K, anh L1, chị H là phù hợp.

[2] Về nội dung: Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là 02 giấy “sổ mượn tiền” do ông L ký tên ngày 02/7/2015(al) với số tiền mượn là 20.000.000 đồng và ngày 07/7/2015 (al) với số tiền mượn là 100.000.000 đồng. Lãi suất là

3%/tháng, thời hạn vay thỏa thuận khi nào cần lấy tiền gốc thì báo trước 01 tháng. Ông L, bà T đóng lãi được 02 tháng với số tiền tổng cộng là 7.200.000 đồng. Bà có nợ ông L, bà T 54.000.000 đồng tiền hui, sau khi cần trừ thì ông L, bà T còn nợ lại bà số tiền 66.000.000 đồng. Ông L, bà T thừa nhận có vay của bà N nhiều lần tiền và còn nợ bà N số tiền 120.000.000 đồng. Sau khi cần trừ tiền bà N nợ hui thì ông còn nợ bà N số tiền là 66.000.000 đồng. Sự thừa nhận của ông L là chứng cứ không cần phải chứng minh nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ.

[3] Đối với phần tiền lãi ông L cho rằng số tiền nợ 100.000.000 đồng thì ông đã đóng lãi được 02 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng như bà N trình bày. Còn số tiền vay 20.000.000 đồng có lãi suất là 4%/tháng, ông đã đóng được 02 tháng với số tiền là 1.600.000 đồng nhưng ông không có chứng cứ hay văn bản gì chứng minh ông đã đóng cho bà N số tiền này nên không có cơ sở xem xét. Tuy nhiên, bà N thừa nhận ông L đã đóng được số tiền lãi là 1.200.000 đồng nên có cơ sở xác định đây là số tiền lãi mà ông L đã đóng cho bà N. Như vậy, số tiền lãi mà ông L đã đóng cho bà N tổng cộng là 7.200.000 đồng là cao hơn so với quy định của pháp luật là 7.200.00 đồng - $(120.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 02 \text{ tháng}) = 4.500.000 \text{ đồng}$. Tòa sơ thẩm đã xem xét tính lại lãi và cần trừ vào tiền nợ gốc của bà N, buộc ông L, bà T trả số tiền nợ gốc 61.500.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của bà N đối với số tiền nêu trên từ ngày 07/9/2015 (al) (ngày 19/10/2015 dương lịch) là ngày ông L ngưng đóng lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm chỉ buộc ông L, bà T trả số tiền vốn là 61.450.000 đồng nhưng lại tính lãi suất của số tiền 66.000.000 đồng là tính lãi hai lần trên cùng số tiền là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà T. Do đó, kháng cáo của ông L là có cơ sở được chấp nhận, sửa Bản án sơ thẩm về phần tiền lãi suất. Cụ thể tiền lãi suất được tính như sau: $61.450.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} = 7.988.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền là 69.438.500 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà N chỉ yêu cầu bà Phạm Thị Thanh T có trách nhiệm trả số tiền nợ trên cho bà. Bà N tự nguyện không yêu cầu các con của ông L là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả số nợ trên cho bà N nên ghi nhận.

Án phí sơ thẩm buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 69.438.500 đồng x 5% = 3.471.925 đồng (làm tròn 3.472.000 đồng).

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K) do bà Phạm Thị Thanh T đại diện nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm vợ là bà Phạm Thị Thanh T và các con là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K, anh Nguyễn Phạm Danh L1).

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị N.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị N số tiền tổng cộng là 69.438.500 đồng. Trong đó có 61.450.000 đồng tiền vốn vay và 7.988.500 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Ghi nhận việc bà Đặng Thị N tự nguyện không yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K, anh Nguyễn Phạm Danh L1 có trách nhiệm liên đới cùng bà Phạm Thị Thanh T trả số tiền nợ nêu trên.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là bà Phạm Thị Thanh T (đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.472.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Đặng Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000đ (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004483 ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Danh L1, anh Nguyễn Phạm Quốc K) do bà Phạm Thị Thanh T đại diện nhận số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông L đã nộp theo biên lai thu số 0008387 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Kim Cửa